

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-TTg ngày 20/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/9/2015 phê duyệt Văn kiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả, vốn vay Ngân hàng Thế giới và Quyết định số 3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016 về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 28/TTr-SNN ngày 27/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch dựa trên kết quả tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Tài Chính, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *na*

Nơi nhận :

- Các Bộ: NN&PTNT; Y tế; GD&ĐT;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2;
- Các PVP;
- Lưu VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 7 /2017 của UBND tỉnh)

1. Mục tiêu chung: Cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường; tăng cường tiếp cận bền vững nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn nông thôn tỉnh Lâm Đồng.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

a) Về cấp nước: phần đầu tỷ lệ dân nông thôn toàn tỉnh được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 90%, trong đó: 45% được sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế; đầu nối cấp nước sạch trên 12.500 hộ gia đình nông thôn; 100% trường học, trạm y tế được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

b) Về vệ sinh:

- Xây dựng 16 xã đạt “vệ sinh toàn xã”.
- Xây dựng 2.400 nhà tiêu hợp vệ sinh.
- Xây dựng và sửa chữa, nâng cấp 86 công trình cấp nước và vệ sinh công cộng trường học; xây dựng và sửa chữa, nâng cấp 10 công trình cấp nước và vệ sinh công cộng trạm y tế; phần đầu 100% trường học và trạm y tế ở nông thôn có công trình cấp nước hợp vệ sinh, có đầy đủ trang thiết bị rửa tay.

c) Về truyền thông, tăng cường năng lực:

- Người dân vùng dự án được truyền thông, nâng cao nhận thức trong sử dụng nước sạch.

- Trên 70% hộ dân tại xã đạt “vệ sinh toàn xã” được tuyên truyền, cung cấp kiến thức vệ sinh cá nhân, rửa tay với xà phòng và nước sạch; cung cấp thông tin về các loại nhà tiêu, cũng như cách sử dụng và bảo quản nhà tiêu đúng quy cách.

- 100% giáo viên, học sinh các trường mầm non và tiểu học (không kể các điểm trường) tại xã đạt “vệ sinh toàn xã” được cung cấp kiến thức về sử dụng và bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh đúng quy cách, rửa tay với xà phòng và nước sạch.

- 90% cán bộ trạm y tế xã, y tế thôn bản tham gia thực hiện Chương trình được đào tạo tập huấn về các mô hình thúc đẩy vệ sinh; truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh; kiểm tra, giám sát vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình; nhà tiêu trường học và trạm y tế.

- Hệ thống chính trị tại cơ sở, trưởng thôn, già làng, trưởng bản tại địa phương thực hiện Chương trình được cung cấp thông tin về tầm quan trọng và các nội dung vệ sinh và nước sạch nông thôn.

3. Nội dung thực hiện:

a) Xây dựng xã đạt “vệ sinh toàn xã”:

- Lựa chọn 16 xã có đủ điều kiện để thực hiện mô hình điểm xã “đạt vệ sinh toàn xã” nhằm nâng cao chất lượng đời sống sinh hoạt cho người dân nông thôn trong vùng.

- Các xã đạt “vệ sinh toàn xã” phải có 70% hộ gia đình có nhà tiêu cải thiện; 80% hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng hoặc sản phẩm thay thế xà phòng; tất cả các trường học, trạm y tế có công trình cấp nước vệ sinh và rửa tay hoạt động liên tục.

Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm.

b) Cấp nước nông thôn: Đầu tư xây mới; sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, công trình cấp nước và vệ sinh trường học trên địa bàn nông thôn, gồm:

- Tiêu hợp phần 1: Xây dựng mới; sửa chữa nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn và thực hiện đầu nối cấp nước sạch cho trên 12.500 hộ gia đình nông thôn.

- Tiêu hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh trường học cho 86 trường học, cụ thể: Xây dựng mới 34 công trình, sửa chữa nâng cấp 52 công trình.

Chi tiết tại Phụ lục III, IV đính kèm.

c) Vệ sinh nông thôn: Hỗ trợ xây mới nhà tiêu cho hộ nghèo, cận nghèo và hộ gia đình chính sách; cung cấp các trang thiết bị rửa tay, vệ sinh và thực hiện cung cấp nước sạch cho các trạm y tế trên địa bàn nông thôn, gồm:

+ Tiêu hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình cho 2.400 hộ dân nông thôn.

+ Tiêu hợp phần 2: Xây mới, sửa chữa 10 công trình cấp nước và vệ sinh trạm y tế.

Chi tiết tại Phụ lục V, VI đính kèm.

d) Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát, đánh giá:

- Lĩnh vực cấp nước nông thôn: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, cộng đồng; đào tạo tiểu giáo viên tại các huyện, xã tham gia chương trình và xây dựng mô hình điểm về quản lý, vận hành với cách tiếp cận có sự tham gia của các bên liên quan và phương pháp cùng học cùng làm, các hoạt động cụ thể:

+ Tuyên truyền nâng cao nhận thức thông qua các hội thảo, hội nghị tại địa phương.

+ Rà soát, đánh giá hiện trạng quản lý, vận hành, khai thác công trình cấp nước tập trung; đánh giá hiện trạng và mô hình quản lý, khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn; phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp xử lý đối với các công trình, mô hình kém hiệu quả hoặc không hoạt động.

+ Thực hiện đào tạo cho đội ngũ cán bộ và công nhân làm công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn.

+ Xây dựng bộ tài liệu quản lý, vận hành công trình cấp nước tập trung nông thôn phục vụ công tác đào tạo.

+ Đào tạo, bồi dưỡng tiểu giáo viên về quản lý, vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn cho cán bộ các xã.

+ Xây dựng 01 mô hình điểm để hỗ trợ các tiểu giáo viên thực hành và đào tạo lại cán bộ quản lý tại các trạm, đơn vị quản lý trực tiếp các công trình cấp nước tập trung nông thôn; nhân rộng mô hình ra các địa điểm khác.

- Lĩnh vực vệ sinh:

+ Tập huấn, đào tạo cho Hệ thống chính trị tại cơ sở, trưởng thôn, già làng, trưởng bản tại địa phương; cán bộ trạm y tế xã, y tế thôn bản về các mô hình thúc đẩy vệ sinh; truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh; kiểm tra, giám sát vệ sinh nhà tiêu hộ gia đình; phổ biến các kiến thức, thông tin về tầm quan trọng và các nội dung vệ sinh phòng bệnh, đưa công tác vệ sinh phòng bệnh vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh tới cấp xã, thôn, bản nhằm cải thiện thói quen rửa tay, chấm dứt phóng uế bừa bãi và tăng cường sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.

Chi tiết tại Phụ lục VII đính kèm.

4. Nguồn vốn: Tổng kinh phí: 210.181 triệu đồng, trong đó:

a) Theo các nguồn vốn:

- Vốn WB: 192.162 triệu đồng;
- Vốn đối ứng: 18.018 triệu đồng.

b) Theo hợp phần:

- Hợp phần 1 (Cấp nước nông thôn): 196.562 triệu đồng, gồm:

+ Tiểu hợp phần 1 (cấp nước cho cộng đồng dân cư): 169.622 triệu đồng.

+ Tiểu hợp phần 2 (cấp nước và vệ sinh cho trường học): 26.940 triệu đồng.

- Hợp phần 2 (Vệ sinh nông thôn): 5.388 triệu đồng, gồm:

+ Tiểu hợp phần 1 (hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hộ gia đình): 2.694 triệu đồng.

+ Tiểu hợp phần 2 (cấp nước và vệ sinh trạm y tế): 2.694 triệu đồng.

- Hợp phần 3 (Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá): 8.231 triệu đồng, gồm:

+ Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 2.492 triệu đồng.

+ Ngành Y tế : 4.305 triệu đồng.

+ Ngành Giáo dục và Đào tạo: 1.434 triệu đồng.

Chi tiết tại Phụ lục VII đính kèm.

5. Tổ chức thực hiện:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Là cơ quan đầu mối chủ trì phối hợp các sở, ngành, địa phương có liên quan tổ chức thực hiện Chương trình; thực hiện tiểu hợp phần 1 thuộc hợp phần 1 và các hoạt động có liên quan của hợp phần 3.

b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện hợp phần 2 và các hoạt động có liên quan của hợp phần 3.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện tiểu hợp phần 2 thuộc hợp phần 1 và các hoạt động có liên quan của hợp phần 3.

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn để thực hiện dự án và hướng dẫn các sở, ngành, địa phương thực hiện thủ tục thanh, quyết toán theo quy định theo quy định của dự án và pháp luật Việt Nam.

đ) UBND các huyện, thành phố chỉ đạo các phòng, đơn vị và các địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch này. *l.na*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S

**PHỤ LỤC I.1: DỮ LIỆU CƠ SỞ**

(Kèm theo Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh)

A DỮ LIỆU HỒ SƠ		
1	DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
1.1.	Diện tích (km ²)	977.354,5
1.2.	Dân số năm 2014	1.259.255
1.3.	Dân số năm 2015	1.271.848
1.4.	Số huyện	10
1.5.	Số xã nông thôn	117
1.6.	Số thành phố/thị xã	2
1.7.	Tổng số hộ nông thôn năm 2015	183.514
1.8.	Dân số nông thôn 2015	780.382
1.9.	Quy mô hộ trung bình	4,25
2	TÌNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2015	
2.1.	Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	7.804
2.2.	Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2015	671.129
2.3.	Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước HVS trong năm	1,0
2.4.	Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước HVS hết năm 2015	86,0
2.5.	Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	3.902
2.6.	Lũy tích số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2015	127.982
2.7.	Tỷ lệ Số dân nông thôn được cấp nước QC 02 trong năm	0,5
2.8.	Lũy tích tỷ lệ số dân nông thôn được cấp nước QC 02 hết năm 2015	16,9
3	CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG	
3.1.	Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn đến năm 2015	252
a)	Sử dụng nước ngầm	
b)	Sử dụng nước mặt	
c)	Cung cấp nước sạch	
d)	Cung cấp nước HVS	
3.2.	Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	11.500
3.3.a.	Giá nước thấp nhất hiện tại (VND/m ³)	1.000
3.3.b.	Giá nước cao nhất hiện tại (VND/m ³)	5.000
3.4.	Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	
3.5.	Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	30
4	VỆ SINH năm 2015	
4.1.	Số hộ có nhà tiêu HVS trong năm	1.835
4.2.	Lũy tích số hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2015	131.213
4.3.	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS trong năm	1,0
4.4.	Lũy tích tỷ lệ hộ có nhà tiêu HVS hết năm 2015	71,5
4.5.	% người được tiếp cận nhà tiêu HVS	71,5
4.6.	Lũy tích số hộ có nhà tiêu được cải thiện hết năm 2015	131.213
4.7.	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu được cải thiện trong năm	1,0
4.8.	Số hộ có nhà tiêu	181.679
4.9.	Số hộ chưa có nhà tiêu	1.835
4.10.	Số xã đạt “Vệ sinh toàn xã”	0

	4.11. Số hộ có điểm rửa tay	
5	TRƯỜNG HỌC (Điểm trường chính) năm 2015	
	5.1. Tổng số trường học các xã	458
	a) Số lượng trường mẫu giáo công lập	
	b) Số lượng trường tiểu học	
	c) Số lượng trường trung học	
	5.2. Số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	
	5.3. Lũy tích số trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	441
	5.4. Tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS trong năm	
	5.5. Lũy tích tỷ lệ trường học công lập có công trình nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	96,3
6	TRẠM Y TẾ XÃ năm 2015	
	6.1. Số lượng trạm y tế xã	117
	6.2. Số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	
	6.3. Lũy tích số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	115
	6.4. Tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS trong năm	
	6.5. Lũy tích tỷ lệ số trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS hết năm 2015	98,4
7	MÔI TRƯỜNG	
	7.1. Số hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	18.384
	7.2. Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại chăn nuôi HVS	69,0
8	DỮ LIỆU NGHÈO VÀ DÂN TỘC THIẾU SỐ năm 2015	
	8.1. Số hộ nghèo năm 2015	14.865
	8.2. Số hộ nghèo được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2015	3.568
	8.3. Số hộ nghèo có nhà tiêu HVS đến hết năm 2015	3.062
	8.4. Số hộ nghèo có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2015	
	8.5. Dân số các dân tộc thiểu số năm 2015	
	8.6. Số hộ thiểu số được tiếp cận nước HVS đến hết năm 2015	
	8.7. Số hộ thiểu số có nhà tiêu HVS đến hết năm 2015	
	8.8. Số hộ thiểu số có nhà tiêu được cải thiện đến hết năm 2015	
9	DỮ LIỆU GIỚI	
	9.1. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CTCNTT	
	9.2. % hộ gia đình do phụ nữ làm chủ hưởng hưởng lợi từ CT vệ sinh	
10	THU HỒI ĐẤT	
	10.1 Tổng diện tích đất thu hồi thuộc Chương trình	
	10.2 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng hoàn toàn do thu hồi đất	
	10.3 Số hộ gia đình bị ảnh hưởng một phần do thu hồi đất	
	10.4 Tổng số tiền đền bù thu hồi đất (VND)	
1	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 5 NĂM	
	1.1. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất phục hồi, cải tạo	74
	1.2. Số công trình cấp nước tập trung đề xuất xây mới	55
	1.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	65
	1.4. Số đầu tư nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	12.500
	1.5. Số nhà tiêu hộ gia đình HVS đề xuất	2.400
	1.6. Số xã đề xuất đạt "Vệ sinh toàn xã"	16
	1.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	86

	1.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 5 năm	10
2	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2 NĂM ĐẦU	
	2.1. Số công trình CNTT đề xuất phục hồi, cải tạo	28
	2.2. Số công trình CNTT đề xuất xây mới	31
	2.3. Số xã dự kiến được cấp nước từ các CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	40
	2.4. Số đầu mối nước mới dự kiến từ các công trình CTCNTT phục hồi, cải tạo và xây mới	1.226
	2.5. Số nhà tiêu hộ gia đình được cải thiện đề xuất	700
	2.6. Số xã đề xuất đạt “Vệ sinh toàn xã”	5
	2.7. Số công trình NS-VS trường học dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	23
	2.8. Số công trình NS-VS trạm y tế dự kiến được cải tạo-xây mới trong kế hoạch 2 năm	3
3	TỔNG CHI PHÍ DỰ KIẾN 5 NĂM (triệu VNĐ)	210.181
	3.1. Hợp phần 1: Cấp nước	196.562
	3.1.a Cấp nước cho dân cư	169.622
	3.1.b Cấp nước và vệ sinh trường học	26.940
	3.2. Hợp phần 2: Vệ sinh	5.388
	3.3. Hợp phần 3: Nâng cao năng lực truyền thông, giám sát đánh giá	8.231
	Tập huấn	1.850
	Truyền thông, BCC	4.850
	Kiểm tra giám sát	1.531
	Khác	

PHỤ LỤC 2 - HIỆN TRẠNG VỀ SINH MÔI TRƯỜNG ĐẾN THÁNG 12/2015

(Kèm theo Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh)



TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS			
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %
1	2	3		4	5	6	7
	Tổng số	183.514	0	131.213	71,5	131.213	71,5
I	H. Bảo Lâm	23.515		16.886	71,8	16.886	71,8
1	Xã B' Lá	745		543	72,9	543	72,9
2	Xã Lộc An	4.402		3.414	77,6	3414	77,6
3	Xã Lộc Bắc	943		688	73,0	688	73,0
4	Xã Lộc Bảo	864		468	54,2	468	54,2
5	Xã Lộc Đức	1.784		1.250	70,1	1250	70,1
6	Xã Lộc Lâm	526		200	38,0	200	38,0
7	Xã Lộc Nam	3.107		2.765	89,0	2765	89,0
8	Xã Lộc Ngãi	3.367		1.799	53,4	1799	53,4
9	Xã Lộc Phú	758		392	51,7	392	51,7
10	Xã Lộc Quảng	1.100		657	59,7	657	59,7
11	Xã Lộc Tân	1.550		1.180	76,1	1180	76,1
12	Xã Lộc Thành	3.351		2.802	83,6	2802	83,6
13	Xã Tân Lạc	1.018		728	71,5	728	71,5
II	H. Cát Tiên	7.128	0	3.477	48,8	3.477	48,8
1	Xã ĐN Thượng	366		166	45,4	166	45,4
2	Xã Đức Phổ	816		476	58,3	476	58,3
3	Xã Gia Viễn	1.234		624	50,6	624	50,6
4	Xã Mỹ Lâm	252		51	20,2	51	20,2
5	Xã Nam Ninh	567		276	48,7	276	48,7
6	Xã Phước Cát 1	1.749		889	50,8	889	50,8
7	Xã Phước Cát 2	579		157	27,1	157	27,1
8	Xã Quảng Ngãi	402		226	56,2	226	56,2
9	Xã Tiên Hoàng	787		404	51,3	404	51,3
10	Xã Tư Nghĩa	376		208	55,3	208	55,3
III	H. Di Linh	32.481	0	24.152	74,4	24.152	74,4
1	Xã Bảo Thuận	1.534		1.279	83,4	1279	83,4
2	Xã Đinh Lạc	2.655		1.889	71,1	1889	71,1
3	Xã Đ. Trang Hòa	3.173		2.797	88,2	2797	88,2
4	Xã Đ.Tr. Thượng	772		582	75,4	582	75,4
5	Xã Gung Ré	1.356		934	68,9	934	68,9
6	Xã Gia Bắc	517		214	41,4	214	41,4
7	Xã Gia Hiệp	2.528		1.753	69,3	1753	69,3
8	Xã Hòa Bắc	2.122		1.848	87,1	1848	87,1
9	Xã Hòa Nam	2.173		1.873	86,2	1873	86,2
10	Xã Hòa Ninh	2.466		1.629	66,1	1629	66,1
11	Xã Hòa Trung	877		588	67,0	588	67,0
12	Xã Liên Đám	2.357		1.860	78,9	1860	78,9
13	Xã Sơn Điền	576		291	50,5	291	50,5
14	Xã Tam Bô	1.506		1.030	68,4	1030	68,4
15	Xã Tân Châu	2.275		1.968	86,5	1968	86,5
16	Xã Tân Nghĩa	2.661		1.754	65,9	1754	65,9
17	Xã Tân Thượng	1.242		873	70,3	873	70,3
18	Xã Tân Lâm	1.691		990	58,5	990	58,5
IV	H. Đạ Huoai	5.484	0	4.504	82	4.504	82
1	Xã Đạ M'ri	294		308	104,8	308	104,8
2	Xã Đạ Oai	851		599	70,4	599	70,4
3	Xã Đạ P'lor	872		683	78,3	683	78,3
4	Xã Đạ Tôn	347		233	67,1	233	67,1
5	Xã Đoàn Kết	452		395	87,4	395	87,4
6	Xã Hà Lâm	850		624	73,4	624	73,4

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS			
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %
1	2	3		4	5	6	7
7	Xã Ma Đa Goui	1.175		979	83,3	979	83,3
8	Xã Phước Lộc	643		683	106,2	683	106,2
V	H. Đa Têh	7.674	0	5.167	67,3	5.167	67,3
1	Xã An Nhơn	906		608	67,1	608	67,1
2	Xã Đa Kho	1.139		762	66,9	762	66,9
3	Xã Đa Lây	813		476	58,5	476	58,5
4	Xã Đa Pal	595		395	66,4	395	66,4
5	Xã Hà Đông	431		245	56,8	245	56,8
6	Xã Hương Lâm	522		312	59,8	312	59,8
7	Xã Mỹ Đức	972		671	69,0	671	69,0
8	Xã Quảng Trị	660		539	81,7	539	81,7
9	Xã Quốc Oai	1.008		713	70,7	713	70,7
10	Xã Triệu Hải	628		446	71,0	446	71,0
VI	H. Đam Rông	9.475	0	5.713	60,3	5.713	60,3
1	Xã Đa KNàng	1.873		1.188	63,4	1188	63,4
2	Xã Đa Long	600		563	93,8	563	93,8
3	Xã Đa Rsal	1.007		682	67,7	682	67,7
4	Xã Đa Tông	1.316		758	57,6	758	57,6
5	Xã Đa M'rong	791		496	62,7	496	62,7
6	Xã Liêng S'rônH	993		657	66,2	657	66,2
7	Xã Phi Liêng	1.252		414	33,1	414	33,1
8	Xã Rô Men	1.643		955	58,1	955	58,1
VII	H. Đơn Dương	16.254	0	12.015	73,9	12.015	73,9
1	Xã Đa Ròn	1.952		1.318	67,5	1318	67,5
2	Xã Ka Đô	2.811		2.288	81,4	2288	81,4
3	Xã Ka Đơn	1.657		1.266	76,4	1266	76,4
4	Xã Lạc Lâm	1.817		1.366	75,2	1366	75,2
5	Xã Lạc Xuân	2.997		2.180	72,7	2180	72,7
6	Xã Pró	1.369		949	69,3	949	69,3
7	Xã Quảng Lập	1.131		899	79,5	899	79,5
8	Xã Tu Tra	2.520		1.749	69,4	1749	69,4
VIII	H. Đức Trọng	31.118	0	22.490	72,3	22.490	72,3
1	Xã Bình Thạnh	1.720		1.480	86,0	1480	86,0
2	Xã Đà Loan	2.368		1.912	80,7	1912	80,7
3	Xã Hiệp An	2.934		2.121	72,3	2121	72,3
4	Xã Hiệp Thạnh	3.863		2.451	63,4	2451	63,4
5	Xã Liên Hiệp	2.642		1.161	43,9	1161	43,9
6	Xã Ninh Gia	3.400		2.620	77,1	2620	77,1
7	Xã Ninh Loan	1.373		851	62,0	851	62,0
8	Xã N'Thol Hạ	1.576		1.181	74,9	1181	74,9
9	Xã Phú Hội	4.316		3.461	80,2	3461	80,2
10	Xã Tà Hi Ne	779		661	84,9	661	84,9
11	Xã Tà Năng	1.245		980	78,7	980	78,7
12	Xã Tân Hội	2.599		1.911	73,5	1911	73,5
13	Xã Tân Thành	1.336		960	71,9	960	71,9
14	Xã Đa Quyn	967		740	76,5	740	76,5
IX	H. Lạc Dương	3.036	0	1.584	52,2	1.584	52,2
1	Xã Đa Chais	371		128	34,5	128	34,5
2	Xã Đa Nhim	777		318	40,9	318	40,9
3	Xã Đa Sar	1.007		528	52,4	528	52,4
4	Xã Đưng KNó	399		323	81,0	323	81,0
5	Xã Lát	482		287	59,5	287	59,5
X	H. Lâm Hà	27.226	0	17.062	62,7	17.062	62,7
1	Xã Đa Đòn	2.913		1.788	61,4	1788	61,4
2	Xã Đan Phượng	1.530		929	60,7	929	60,7

TT	Tên Huyện/Xã	Số hộ	Tỷ lệ Hộ gia đình có điểm rửa tay, có xà phòng và sản phẩm thay thế	Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tiêu HVS			
				Số hộ sử dụng nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nhà tiêu HVS %	Số hộ có nhà tiêu HVS	Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu HVS %
1	2	3		4	5	6	7
3	Xã Đông Thanh	1.107		669	60,4	669	60,4
4	Xã Gia Lâm	1.426		984	69,0	984	69,0
5	Xã Hoài Đức	2.098		1.269	60,5	1269	60,5
6	Xã Liên Hà	2.283		1.368	59,9	1368	59,9
7	Xã Mê Linh	1.431		1.239	86,6	1239	86,6
8	xã Nam hà	852		489	57,4	489	57,4
9	Xã Phi Tô	1.016		669	65,8	669	65,8
10	Xã Phú Sơn	1.966		869	44,2	869	44,2
11	Xã Phúc Thọ	2.308		1.739	75,3	1739	75,3
12	Xã Tân Hà	2.987		1.778	59,5	1778	59,5
13	Xã Tân Thanh	2.715		1.726	63,6	1726	63,6
14	Xã Tân Văn	2.594		1.546	59,6	1546	59,6
XI	Tp Đà Lạt	5.144	0	4.865	94,6	4.865	94,6
1	Xã Tà Nung	1.049		939	89,5	939	89,5
2	Xã Xuân Thọ	1.430		1.469	102,7	1469	102,7
3	Xã Xuân Trường	1.510		1.388	91,9	1388	91,9
4	Xã Trạm Hành	1.155		1.069	92,6	1069	92,6
XII	Tp Bảo Lộc	14.979	0	13.298	88,8	13.298	88,8
1	Xã Đại Lào	2.979		2.868	96,3	2868	96,3
2	Xã Đạm Bri	2.257		1.816	80,5	1816	80,5
3	Xã Lộc Châu	4.063		3.536	87,0	3536	87,0
4	Xã Lộc Nga	2.874		2.636	91,7	2636	91,7
5	Xã Lộc Thanh	2.806		2.442	87,0	2442	87,0



PHỤ LỤC I.3: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NƯỚC ĐẾN HẾT THÁNG 12/2015

Kiểm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh

Số TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS%	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	780.382	51.555	671.129	86,0	12.498,0	24,2	123.895	111.902		620.202	139		50.927
I	H. Bảo Lâm	99.176	8.180	84.088	84,8	1934,0	23,6	21.026	19.246		79.001	13	0	5.087
1	Xã B' Lá	2.927	395	2.625	89,7	78,0	19,7	409	409					
2	Xã Lộc An	18.408	760	16.780	91,2	162,0	21,3							
3	Xã Lộc Bắc	3.856	665	2.309	59,9	216,0	32,5	757	92					
4	Xã Lộc Bảo	3.520	810	3.074	87,3	205,0	25,3							
5	Xã Lộc Đức	7.762	420	7.413	95,5	87,0	20,7	365	3.563					
6	Xã Lộc Lâm	2.140	480	1.723	80,5	107,0	22,3				587	1		1.136
7	Xã Lộc Nam	13.083	2.005	11.100	84,8	476,0	23,7							
8	Xã Lộc Ngãi	15.092	465	12.429	82,4	108,0	23,2	2.295	1.084		8.478	12		3.951
9	Xã Lộc Phú	3.020	340	2.612	86,5	77,0	22,6	697	697					
10	Xã Lộc Quảng	4.545	215	3.695	81,3	38,0	17,7	991	935					
11	Xã Lộc Tân	6.457	640	5.178	80,2	152,0	23,8							
12	Xã Lộc Thành	14.671	660	12.094	82,4	150,0	22,7	14.554	11.508					
13	Xã Tân Lạc	3.695	325	3.056	82,7	78,0	24,0	958	958					
II	H. Cát Tiên	30.909	2.475	26.428	85,5	435,0	17,6	6.859	6.517		25.802	4		626
1	Xã ĐN Thượng	1.547	320	1.400	90,5	53,0	16,6	365	336					
2	Xã Đức Phổ	3.547	220	3.298	93,0	48,0	21,8	778	778					
3	Xã Gia Viễn	4.847	305	4.168	86,0	63,0	20,7	1.188	1.054					
4	Xã Mỹ Lâm	1.227	235	1.225	99,8	48,0	20,4	306	226					
5	Xã Nam Ninh	2.277	325	1.874	82,3	36,0	11,1	555	555					
6	Xã Phước Cát 1	8.101	320	6.792	83,8	61,0	19,1	1.722	1.690		6.636	1		156
7	Xã Phước Cát 2	2.667	180	2.240	84,0	36,0	20,0	485	485		1.957	2		283
8	Xã Quảng Ngãi	1.994	130	1.521	76,3	23,0	17,7	399	399					
9	Xã Tiên Hoàng	3.141	220	2.643	84,1	39,0	17,7	689	622		2.456	1		187
10	Xã Tư Nghĩa	1.561	220	1.267	81,2	28,0	12,7	372	372					

www.ThuVienPha.com * Tel: 84 8 3930 3279 * LawSoft

Số TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS%	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III	H. Di Linh	129.680	8.955	107.290	82,7	2284,0	25,5	9.509	6.871		98.842	6	0	8.448
1	Xã Bảo Thuận	5.812	555	5.429	93,4	124,0	22,3	496	258		4.513	1		916
2	Xã Đinh Lạc	2.661	760	2.107	79,2	163,0	21,4	2.296	2.296					
3	Xã Đ. Trang Hòa	14.930	1.270	13.162	88,2	292,0	23,0							
4	Xã Đ.Tr. Thượng	3.030	335	2.459	81,2	67,0	20,0				1.599	2		860
5	Xã Gung Ré	5.965	790	5.078	85,1	100,0	12,7							
6	Xã Gia Bắc	2.629	290	1.930	73,4	85,0	29,3				794			1.136
7	Xã Gia Hiệp	10.618	235	9.062	85,3	96,0	40,9							
8	Xã Hòa Bắc	14.641	335	12.005	82,0	58,0	17,3				8.773			3.232
9	Xã Hòa Nam	9.578	400	7.249	75,7	80,0	20,0				7.249			
10	Xã Hòa Ninh	10.154	265	9.276	91,4	53,0	20,0	2.471	138		9.276			
11	Xã Hòa Trung	3.220	270	2.825	87,7	120,0	44,4				2.825			
12	Xã Liên Đám	10.840	1.000	7.491	69,1	200,0	20,0	98	81		7.251	1		240
13	Xã Sơn Điện	2.795	600	1.926	68,9	214,0	35,7				1.386	1		540
14	Xã Tam Bô	6.479	230	5.386	83,1	72,0	31,3	1.364	1.351		3.862	1		1.524
15	Xã Tân Châu	10.528	270	9.121	86,6	87,0	32,2				9.121			
16	Xã Tân Nghĩa	2.060	605	1.729	83,9	214,0	35,4	1.764	1.727		1.729			
17	Xã Tân Thượng	5.216	220	4.021	77,1	44,0	20,0	1.020	1.020		4.021			
18	Xã Tân Lâm	8.524	525	7.034	82,5	215,0	41,0				7.034			
IV	H. Đạ Huoai	22.015	1.990	18.981	86,2	547,0	27,5	1.745	4.428		14.201	4	0	4.780
1	Xã Đạ M'ri	1.144	60	1.402	122,6	12,0	20,0	-	-		1.402	-		-
2	Xã Đạ Oai	3.429	195	2.750	80,2	60,0	30,8	530	394		958	1		1.792
3	Xã Đạ Ploa	3.761	605	2.740	72,9	212,0	35,0	3	-		484	2		2.256
4	Xã Đạ Tôn	1.429	25	1.142	79,9	5,0	20,0	4	4		1.142	-		-
5	Xã Đoàn Kết	1.781	345	1.511	84,8	107,0	31,0	455	360		779	1		732
6	Xã Hà Lâm	3.475	65	3.154	90,8	12,0	18,5	753	746		3.154			
7	Xã Ma Đa Goui	4.113	285	3.522	85,6	57,0	20,0	-	2.924		3.522			
8	Xã Phước Lộc	2.883	410	2.760	95,7	82,0	20,0	-	-		2.760			

Số TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS%	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
V	H. Đa Tả	33.189	4.470	28.386	85,5	1320,0	29,5	9.897	5.556		26.827	10	0	1.559
1	Xã An Nhơn	4.182	410	3.765	90,0	136,0	33,2	872	857		3.385	1		380
2	Xã Đa Kho	4.542	220	3.935	86,6	58,0	26,4				3.935			
3	Xã Đa Lây	3.423	415	2.683	78,4	134,0	32,3	749	722		2.683			
4	Xã Đa Pal	2.147	475	1.715	79,9	114,0	24,0	1.715	1.715		1.423	1		292
5	Xã Hà Đông	2.634	340	1.783	67,7	54,0	15,9	369	369		1.682	3		101
6	Xã Hương Lâm	2.316	365	1.687	72,8	121,0	33,2	503			1.687			
7	Xã Mỹ Đức	4.293	660	3.650	85,0	245,0	37,1	3.661			3.650			
8	Xã Quảng Trị	2.937	395	2.693	91,7	121,0	30,6	611	593		2.614	2		79
9	Xã Quốc Oai	3.963	850	3.856	97,3	252,0	29,6	784	776		3.228	1		628
10	Xã Triệu Hải	2.752	340	2.619	95,2	85,0	25,0	633	524		2.540	2		79
VI	H. Đam Rông	46.309	7.520	37.313	80,6	2071,0	27,5	6.832	5.029		31.906	9	0	5.407
1	Xã Đa KNàng	7.327	945	4.855	66,3	388,0	41,1	1.807	1.556		4.855			
2	Xã Đa Long	3.026	755	2.134	70,5	153,0	20,3	198	37		1.797	1		337
3	Xã Đa Rsal	8.326	1.010	7.069	84,9	202,0	20,0	1.766	1.517		7.069			
4	Xã Đa Tông	7.818	1.080	5.798	74,2	317,0	29,4	618	170		5.430	2		368
5	Xã Đa M'rong	4.205	890	3.952	94,0	178,0	20,0	432	196		3.952			
6	Xã Liêng S'rônH	4.043	1.090	3.505	86,7	234,0	21,5	498	224		(461)	3		3.966
7	Xã Phi Liêng	5.347	820	4.527	84,7	264,0	32,2	1.169	985		4.527			
8	Xã Rô Men	6.217	930	5.473	88,0	335,0	36,0	344	344		4.737	3		736
VII	H. Đơn Dương	71.812	3.490	61.110	85,1	682,0	19,5	8.587	8.520		50.648	4	0	10.462
1	Xã Đa Ròn	8.836	495	7.734	87,5	117,0	23,6	1.739	1.734		7.734			
2	Xã Ka Đô	10.647	290	8.680	81,5	79,0	27,2	420	358		8.680			
3	Xã Ka Đơn	8.227	580	7.430	90,3	112,0	19,3	1.700	1.700		7.162	1		268
4	Xã Lạc Lâm	8.835	75	7.744	87,7	13,0	17,3	26	26		14	1		7.730
5	Xã Lạc Xuân	12.440	435	9.804	78,8	103,0	23,7				8.592	1		1.212
6	Xã Pró	5.881	895	4.892	83,2	133,0	14,9	1.334	1.334		4.892			
7	Xã Quảng Lập	4.833	20	4.470	92,5	2,0	10,0	1.114	1.114		4.470			

Số TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS%	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8	Xã Tu Tra	12.113	700	10.356	85,5	123,0	17,6	2.254	2.254		9.104	1		1.252
VIII	H. Đức Trọng	136.440	4.770	124.412	91,2	980,0	20,5	14.773	14.072		123.169	9	-	1.243
1	Xã Bình Thạnh	17.618	170	15.190	86,2	37,0	21,8	1.655	1.655		15.190			
2	Xã Đà Loan	10.398	300	9.946	95,7	80,0	26,7	2.178	2.177		9.946			
3	Xã Hiệp An	10.915	350	9.485	86,9	77,0	22,0				9.149	1		336
4	Xã Hiệp Thạnh	8.249	200	7.825	94,9		0,0				7.825			
5	Xã Liên Hiệp	12.011	340	10.894	90,7	100,0	29,4				10.894			
6	Xã Ninh Gia	14.459	310	12.537	86,7	62,0	20,0	391	388		12.537			
7	Xã Ninh Loan	5.101	240	4.972	97,5	48,0	20,0	1.212	1.190		4.972			
8	Xã N'Thol Hạ	7.211	645	6.779	94,0	103,0	16,0	1.471	1.379		6.619	1		160
9	Xã Phú Hội	18.334	380	16.613	90,6	100,0	26,3	3.895	3.745		15.891	6		722
10	Xã Tà Hi Ne	3.322	420	2.930	88,2	88,0	21,0	829	814		2.905	1		25
11	Xã Tà Năng	5.266	365	4.891	92,9	73,0	20,0	702	410		4.891			
12	Xã Tân Hội	10.158	100	8.981	88,4	20,0	20,0	280	280		8.981			
13	Xã Tân Thành	8.998	160	8.833	98,2	34,0	21,3	1.317	1.317		8.833			
14	Xã Đa Quyển	4.400	790	4.536	103,1	158,0	20,0	843	717		4.536			
IX	H. Lạc Dương	14.093	1.460	11.249	79,8	300,0	20,5	1.437	1.372		7.365	7	0	3.884
1	Xã Dạ Chais	1.587	345	929	58,5	67,0	19,4	78	78		161	1		768
2	Xã Dạ Nhim	3.995	245	2.897	72,5	53,0	21,6	311	311		1.709	2		1.188
3	Xã Dạ Sar	4.462	190	3.861	86,5	36,0	18,9	907	842		3.861			
4	Xã Đưng KNớ	1.863	325	1.640	88,0	71,0	21,8				840	1		800
5	Xã Lát	2.186	355	1.922	87,9	73,0	20,6	141	141		794	3		1.128
X	H. Lâm Hà	112.360	6.120	96.316	85,7	1472,0	24,1	27.174	27.788		90.657	67	0	5.659
1	Xã Dạ Đôn	10.709	535	9.564	89,3	111,0	20,7	10.730	10.030		8.289	5		1.275
2	Xã Đan Phượng	6.426	490	5.590	87,0	98,0	20,0	1.454	1.325		5.500	3		90
3	Xã Đông Thanh	4.649	155	3.972	85,4	37,0	23,9	1.163	952		3.972			
4	Xã Gia Lâm	5.893	240	4.755	80,7	76,0	31,7	1.328	1.328		4.755			
5	Xã Hoài Đức	8.308	280	6.937	83,5	87,0	31,1	31	#REF!		6.937			

Số TT	Tên Huyện/Xã	Chung						Các nguồn cấp nước Nhỏ lẻ và khác				Nguồn Nước máy		
		Số người	Số người nghèo	Số người SD nước HVS	Tỉ lệ người dân SD nước HVS%	Số người nghèo sử dụng nước HVS	Tỉ lệ người nghèo SD nước HVS%	Số lượng nguồn	Số lượng nguồn HVS	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS	Số lượng nguồn	Số người nghèo sử dụng nguồn HVS	Số người sử dụng nguồn HVS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
6	Xã Liên Hà	10.325	690	8.878	86,0	150,0	21,7	1.096	1.093		8.752	5		126
7	Xã Mê Linh	6.727	485	5.570	82,8	100,0	20,6	1.453	1.453		4.858	1		712
8	xã Nam hà	2.964	195	2.422	81,7	39,0	20,0	794	784		2.422			
9	Xã Phi Tô	4.765	435	4.310	90,5	147,0	33,8	1.098	1.098		4.310			
10	Xã Phú Sơn	8.295	270	6.821	82,2	87,0	32,2	1.636	1.580		5.664	16		1.157
11	Xã Phúc Thọ	9.280	575	8.486	91,4	114,0	19,8	45	1.997		8.486			
12	Xã Tân Hà	10.304	330	8.347	81,0	59,0	17,9	2.147	2.147		6.701	31		1.646
13	Xã Tân Thanh	11.928	990	10.497	88,0	204,0	20,6	2.340	2.204		9.990	4		507
14	Xã Tân Văn	11.787	450	10.167	86,3	163,0	36,2	1.859	1.797		10.021	2		146
XI	Tp Đà Lạt	22.893	640	22.112	96,6	183,0	28,6	4.836	1.387		18.780	4	0	3.332
1	Xã Tà Nung	4.617	460	4.438	96,1	134,0	29,1	811	779		3.270	2		1.168
2	Xã Xuân Thọ	6.273	45	5.988	95,5	14,0	31,1	357	342		3.824	2		2.164
3	Xã Xuân Trường	6.614	80	6.818	103,1	25,0	31,3				6.818			
4	Xã Trạm Hành	5.389	55	4.868	90,3	10,0	18,2	3.668	266		4.868			
XII	Tp Bảo Lộc	61.506	1.485	53.444	86,9	290,0	19,5	11.220	11.116		53.004	2	0	440
1	Xã Đại Lào	12.405	395	10.745	86,6	79,0	20,0				10.745			
2	Xã Đạm Bri	9.207	310	8.948	97,2	68,0	21,9	2.346	2.346		8.948			
3	Xã Lộc Châu	17.358	345	15.196	87,5	58,0	16,8	3.872	3.768		15.196			
4	Xã Lộc Nga	11.607	240	8.726	75,2	48,0	20,0	2.293	2.293		8.286	2		440
5	Xã Lộc Thanh	10.929	195	9.829	89,9	37,0	19,0	2.709	2.709		9.829			



PHỤ LỤC I.4: TỔNG HỢP CÁC CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CHƯƠNG TRÌNH SUPRSWS

(Kèm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh)

	* Chỉ số giải ngân (DLI)	Tổng số	Chia ra các năm				
			2016	2017	2018	2019	2020
I	DLI I: Thay đổi hành vi và cơ sở hạ tầng						
	DLI 1.1: Số Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1
	DLI 1.2: Số xã mới đạt vệ sinh toàn xã	16	2	3	5	3	3
	DLI 1.3: Số đầu nối mới cấp nước tới hộ gia đình được xây mới hay cải tạo đang hoạt động	12.500		1.226	3.922	4.412	2.940
II	DLI II: Sự bền vững của cơ sở hạ tầng						
	DLI 2.1: Số hộ gia đình có hệ thống cấp nước bền vững sau hai năm sử dụng từ công trình CNBV	9.560			1226	5.148	9.560
	DLI 2.2: Số xã đã đạt được tình trạng vệ sinh toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các trường mẫu giáo, tiểu học, trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng vệ sinh				2	5	10
III	DLI III: Lập kế hoạch và báo cáo						
	DLI 3.1: Số Kế hoạch và báo cáo của Chương trình hàng năm được công bố công khai	10	2	2	2	2	2
	DLI 3.2: Số Kế hoạch Phát triển năng lực hàng năm đã phê duyệt được thực hiện	5	1	1	1	1	1



PHỤ LỤC II: KẾ HOẠCH VỆ SINH TOÀN XÃ THEO THỨ TỰ ƯU TIÊN
 *Kèm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên xã - Huyện	Số hộ	Dân số	Nhà tiêu hộ gia đình								Trường học				Trạm y tế				Các tổ chức phi chính phủ/đối tác hoạt động trên địa bàn xã về NSVSMT	
				Tổng số hộ có nhà tiêu được cải thiện lũy tiến 2015		Tổng số hộ có điểm rửa tay lũy tiến 2015		Số nhà tiêu HVS mới trong năm xây dựng từ nguồn				Tổng số trường học	Số trường có NS và nhà tiêu HVS	% trường có NS và nhà tiêu HVS	Số trường cần xây mới, cải tạo	Tổng số trạm	Số trạm có NS và nhà tiêu HVS	% trạm có NS và nhà tiêu HVS	Số trạm cần xây mới, cải tạo	Tên tổ chức PCP/đó i tác	Các hoạt động chính (VD: CTLS, IEC...)
				Số lượng	%	Số lượng	%	Trợ cấp	Vay vốn NHCS XH	Tự đầu tư	Tổng số xây mới										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=9+10+11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2016-2017																					
1	Xã Đạ Ròn, Đơn Dương	1.952	8.836	1.318	67,5							6	6	100%	3	1	1	100			
2	Xã Tu Tra, Đơn Dương	2.520	12.113	1.749	69,4							7	4	57%	7	2	2	100			
3	Xã Liên Hiệp, Đức Trọng	2.642	12.011	1.061	40,2							4	4	100%	1	1	1	100			
4	Xã Hiệp Thạnh, Đức Trọng	3.863	8.249	2.451	63,4							8	8	100%	2	1	1	100			
5	Xã Đạ Nhim, Lạc Dương	777	3.995	318	40,9							4	4	100%	1	1	1	100	1		
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2018																					
6	Xã Hòa Trung, Di Linh	877	3.220	588	67,0							5	5	100%	2	1	1	100			
7	Xã Hòa Ninh, Di Linh	2.466	10.154	1.629	66,1							4	2	50%	3	1	1	100			
8	Xã Tân Văn, Lâm Hà	2.594	11.787	1546	59,6							5	4	80%	2	1	1	100			
9	Xã Tân Thanh, Lâm Hà	2.715	11.928	1.725	63,5							5	3	60%	2	1	1	100			
10	Xã Lộc Phú, Bảo Lâm	758	3.020	392	51,7							2	2	100%	1	1	1	100			
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2019																					
11	Xã Đạ Sal, Đam Rông	1.007	4.462	528	52,4							7	7	100%	3	1	1	100			
12	Xã Đạ Tông, Đam Rông	1.316	7.818	758	57,6							11	11	100%	4	1	1	100	1		
13	Xã Quảng Trị, Đạ Tẻh	660	2.937	439	66,5							2	2	100%	1	1	1	100	1		
DLI 1.2 Các xã dự kiến đạt "Vệ sinh toàn xã" năm 2020																					
14	Xã Đạ Lây, Đạ Tẻh	813	3.423	476	58,5							6	6	100%	2	1	1	100	1		
15	Xã Gia Viễn, Cát Tiên	1.234	4.847	624	50,6							7	7	100%	3	1	1	100			
16	Xã Đức Phổ, Cát Tiên	816	3.547	476	58,3							3	3	100%	1	1	1	100			
TỔNG CỘNG		23.885	102.456	13.963	795	0	0	0	0	0	0	81	75	94%	41	15	15	100	4		

LawSoft * Tel: +84-8-3980 3279 * www.LawVienPha.com

TT	Tên Dự án	Địa điểm	Đối với công trình phục hồi: CT đã ngừng hoạt động bao lâu rồi ?	Nguồn nước			Khu vực phục vụ		Nhu cầu dùng nước			Thời gian KC-HT	Nhu cầu vốn các năm						Thiết kế kỹ thuật			Dự kiến số đầu nối đạt được			Số đầu nối từ các công trình bên vùng sau 2 năm hoạt động			Mô hình quản lý vận hành dự kiến			Ảnh hưởng đến môi trường		
				Đã xác định và đánh giá nguồn nước chưa ?	Nguồn nước	Chất lượng nguồn nước	Số xã/thôn/bản được cấp nước	Tên xã/thôn/bản được cấp nước	Đã có đánh giá nhu cầu dùng nước chưa? (Đ/Chưa)	Ước lượng nước tiêu thụ (m ³ /ngày)	Người dân có sẵn sàng chi trả cho đầu nối và sử dụng nước không?		Cộng	2016	2017	2018	2019	2020	Thiết kế kỹ thuật đã hoàn thành chưa?	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Số đầu nối theo thiết kế	2017	2018	2019	2020	2018	2019	2020	Mô hình QL VH	Dự kiến doanh thu tiền nước hàng tháng (VND)	Dự kiến chi phí hàng tháng (VND)	Các tác động có thể (hạn, lũ lụt...)	Biện pháp khắc phục
22	Cấp nước sinh hoạt K67	Đa Quyển	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2020	431				431			40				40			38	TTNS tỉnh	1.140.000	4.000.000	Hạn hạn				
	Huyện Lâm Hà										7.425	-	3.287	2.047	1.078	1.013	-	-	689	205	140	250	94	195	133	327	-	19.636.500	41.000.000	-	-		
23	Cấp nước sinh hoạt thôn 10	Tân Thanh	Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã		2017	1.616		1.616					150	150						143	TTNS tỉnh	4.275.000	8.000.000	Hạn hạn				
24	Cấp nước sinh hoạt xóm Đa Mè	Liên Hà	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2017	593		593					55	55						52	TTNS tỉnh	1.567.500	4.000.000	Hạn hạn				
25	Cấp nước sinh hoạt thôn Công Trừ	Mê Linh	Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã		2017	1.078		1.078					100		100					95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn				
26	Cấp nước sinh hoạt thôn Phi Suor	Phi Tô	Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã		2018	1.616		1.616					150			150				143	TTNS tỉnh	4.275.000	8.000.000	Hạn hạn				
27	Cấp nước sinh hoạt thôn R' Lom	Đạ Dòn	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2018	431		431					40			40				38	TTNS tỉnh	1.140.000	4.000.000	Hạn hạn				
28	Cấp nước sinh hoạt thôn Tân Lập	Đan Phượng	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2019	647		647					60			60				57	TTNS tỉnh	1.710.000	4.500.000	Hạn hạn				
29	Cấp nước sinh hoạt Ban Pốt Pe	Liên Hà	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2019	431		431					40			40				38	TTNS tỉnh	1.140.000	4.000.000	Hạn hạn				
30	Cấp nước sinh hoạt Đạ Nung A - 2	Đạ Dòn	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2020	1.013				1.013			94			94				89	TTNS tỉnh	2.679.000	4.500.000	Hạn hạn				
	Huyện Di Linh										21.746	-	3.848	3.556	#####	3.340	-	-	1.693	222	177	700	594	211	168	1.229	-	48.250.500	76.500.000	-	-		
31	Cấp nước sinh hoạt Đ. T. Thượng	ĐT Thượng	Đã	Nước mặt	Khá	3	Thôn	Đã		2017	1.940		1.940					180	180						171	TTNS tỉnh	5.130.000	8.000.000	Hạn hạn				
32	Cấp nước sinh hoạt thôn Công Bình	Tân Nghĩa	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2017	453		453					42	42						40	TTNS tỉnh	1.197.000	4.000.000	Hạn hạn				
33	Cấp nước sinh hoạt Sơn Điền	Sơn Điền	Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2017	1.455		1.455					135		135					128	TTNS tỉnh	3.847.500	8.000.000	Hạn hạn				
34	Cấp nước sinh hoạt Bảo Thuận	Bảo Thuận	Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2018	3.103		3.103					288			288				274	TTNS tỉnh	8.208.000	10.000.000	Hạn hạn				
35	Cấp nước sinh hoạt K liêng	Sơn Điền	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2018	453		453					42		42					40	TTNS tỉnh	1.197.000	4.000.000	Hạn hạn				
36	Cấp nước sinh hoạt Gia Bắc	Gia Bắc	Đã	Nước mặt		1	xã	Đã		2019	3.060		3.060					284			284				270	TTNS tỉnh	8.094.000	10.000.000	Hạn hạn				
37	Cấp nước sinh hoạt Thôn 9	Liên Đàm	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2019	539		539					50			50				48	TTNS tỉnh	1.425.000	4.000.000	Hạn hạn				
38	Cấp nước sinh hoạt Lãng bằng	Sơn Điền	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2019	668		668					62			62				59	TTNS tỉnh	1.767.000	4.500.000	Hạn hạn				
39	Đầu nối với hệ thống	các xã: Tân châu, Đình Lạc, Tân nghĩa, Hòa Ninh, ĐTH	Đã	Nhà máy nước	Khá			Đã		2019	6.735		6.735					300			300				285	NMN huyện	8.550.000	10.000.000	Hạn hạn				
40	Cấp nước sinh hoạt	Tam Bó	Đã	Nước mặt		1	xã	Đã		2020	2.823				2.823			262			262				249	TTNS tỉnh	7.467.000	10.000.000	Hạn hạn				
41	Cấp nước sinh hoạt	Liên Đàm	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2020	517				517			48			48				46	TTNS tỉnh	1.368.000	4.000.000	Hạn hạn				
	TP. Bảo Lộc										3.190	-	-	-	992	2.198	-	-	296	-	-	92	204	-	-	281	-	8.436.000	14.000.000	-	-		

TT	Tên Dự án	Địa điểm	Đối với công trình phục hồi: CT đã ngừng hoạt động bao lâu rồi ?	Nguồn nước		Khu vực phục vụ		Nhu cầu dùng nước				Thời gian KC-HT	Nhu cầu vốn các năm						Thiết kế kỹ thuật			Số đầu nổi từ các công trình bền vững sau 2 năm hoạt động			Mô hình quản lý vận hành dự kiến			Ảnh hưởng đến môi trường				
				Đã xác định và đánh giá nguồn nước chưa ?	Chất lượng nguồn nước	Số xã/thôn/bản được cấp nước	Tên xã/thôn/bản được cấp nước	Đã có đánh giá nhu cầu dùng nước chưa? (Đ/Chưa)	Ước lượng nước tiêu thụ (m3/ngày)	Người dân có sẵn sàng chi trả cho đầu nổi và sử dụng nước không?	Cộng		2016	2017	2018	2019	2020	Thiết kế kỹ thuật đã hoàn thành chưa?	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Số đầu nổi theo thiết kế	2017	2018	2019	2020	2018	2019	2020		Mô hình QLVH	Dự kiến doanh thu tiền nước hàng tháng (VND)	Dự kiến chi phí hàng tháng (VND)	Các tác động có thể (hạn, lũ lụt...)
42	Cấp nước sinh hoạt số 3 Đa	Lộc Châu	Đã	Nước ngầm	1	Thôn	Đã		2019	496			496				46			46			44	TTNS tỉnh	1.311.000	4.000.000	Hạn hạn					
43	Cấp nước sinh hoạt số 4 Đa	Lộc Châu	Đã	Nước ngầm	1	Thôn	Đã		2019	496			496				46			46			44	TTNS tỉnh	1.311.000	4.000.000	Hạn hạn					
44	Cấp nước sinh hoạt NamSri	Lộc Nga	Đã	Nước ngầm	1	Thôn	Đã		2020	2.198			2.198			204				204			194	TTNS tỉnh	5.814.000	6.000.000	Hạn hạn					
Huyện Bào Lâm										6.004	-	3.966	302	1.391	345	-	-	557	95	301	129	32	90	286	153	-	15.874.500	34.500.000	-			
45	Cấp nước sinh hoạt Thôn 2	Lộc Bắc	Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã	2017	647		647				60	60					57	TTNS tỉnh	1.710.000	4.000.000	Hạn hạn						
46	Cấp nước sinh hoạt Hang Bom	Lộc Bắc	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2017	377		377				35	35					33	TTNS tỉnh	997.500	4.000.000	Hạn hạn						
47	Cấp nước sinh hoạt thôn 1, 2, 3	Lộc Lâm	Đã	Nước mặt	Khá	3	Thôn	Đã	2017	2.942		2.942				273		273				259	TTNS tỉnh	7.780.500	10.000.000	Hạn hạn						
48	Cấp nước sinh hoạt B'Xá (Thôn 3)	Lộc Bào	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2018	302			302			28		28				27	TTNS tỉnh	798.000	4.000.000	Hạn hạn						
49	Cấp nước sinh hoạt Ximía (Thôn 3)	Lộc Bào	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2019	313			313			29		29				28	TTNS tỉnh	826.500	4.000.000	Hạn hạn						
50	Cấp nước sinh hoạt thôn B'Dor	Lộc An	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2019	1.078			1.078			100		100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.500.000	Hạn hạn						
51	Cấp nước sinh hoạt 2 thôn 4	Lộc Bắc	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2020	345			345			32				32		30	TTNS tỉnh	912.000	4.000.000	Hạn hạn						
Huyện Đạ Huoai										17.598	-	10.346	2.942	2.155	2.155	-	-	1.633	610	440	383	200	580	418	554	-	46.540.500	59.000.000	-			
52	Cấp nước sinh hoạt Đạ Ploa 1	Đạ Ploa	Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã	2017	5.927		5.927				550	550					523	TTNS tỉnh	15.675.000	14.000.000	Hạn hạn						
53	Cấp nước sinh hoạt thôn Phước Lộc	Phước Lộc	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2017	647		647				60	60					57	TTNS tỉnh	1.710.000	4.500.000	Hạn hạn						
54	Cấp nước sinh hoạt Đạ Ploa 2	Đạ Ploa	Đã	Nước mặt	Khá	3	Thôn	Đã	2017	3.772		3.772				350		350				333	TTNS tỉnh	9.975.000	12.000.000	Hạn hạn						
55	Cấp nước sinh hoạt Đoàn Kết	Đoàn Kết	Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã	2018	1.972		1.972				183		183				174	TTNS tỉnh	5.215.500	8.000.000	Hạn hạn						
56	Cấp nước sinh hoạt thôn Phước Lộc	Phước Lộc	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2018	970		970				90		90				86	TTNS tỉnh	2.565.000	4.500.000	Hạn hạn						
57	Cấp nước sinh hoạt Phước Lộc	Phước Lộc	Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã	2019	2.155			2.155			200		200				190	TTNS tỉnh	5.700.000	8.000.000	Hạn hạn						
58	Cấp nước sinh hoạt Đạ Oai	Đạ Oai	Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã	2020	2.155			2.155			200		200				190	TTNS tỉnh	5.700.000	8.000.000	Hạn hạn						
Huyện Đạ Tẻh										17.712	-	4.009	560	6.250	6.893	-	-	1.102	72	227	241	562	68	216	763	-	17.157.000	37.500.000	-			
59	Cấp nước sinh hoạt Đạ Nha	Quốc Oai	Đã	Nước mặt	Khá	1	X	Đã	2017	1.886		1.886				175		175				166	TTNS tỉnh	4.987.500	8.000.000	Hạn hạn						
60	Cấp nước sinh hoạt thôn 5b	An Nhơn	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2017	776		776				72	72					68	TTNS tỉnh	2.052.000	4.500.000	Hạn hạn						
61	Cấp nước sinh hoạt Thôn K'L.ong	Đạ Pal	Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã	2017	1.347		1.347				125		125				119	TTNS tỉnh	3.562.500	8.000.000	Hạn hạn						
62	Cấp nước sinh hoạt thôn 4b	Đạ Kho	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2018	560		560				52		52				49	TTNS tỉnh	1.482.000	4.000.000	Hạn hạn						
63	Cấp nước sinh hoạt thôn Lộc Hòa	Đạ Lây	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2019	496			496			46		46				44	TTNS tỉnh	1.311.000	4.000.000	Hạn hạn						
64	Cấp nước sinh hoạt thôn 5a	An Nhơn	Đã	Nước ngầm		1	Thôn	Đã	2019	754			754			70		70				67	TTNS tỉnh	1.995.000	4.500.000	Hạn hạn						
65	Đầu nổi với nhà máy nước vùng	NMH	Đã	Nước mặt	Khá		xã	Đã	2019-2020	11.225			5.000	6.225		500				500		475	NMN huyện									

TT	Tên Dự án	Địa điểm	Đối với công trình phục hồi: CT đã ngừng hoạt động bao lâu rồi ?	Nguồn nước			Khu vực phục vụ		Nhu cầu dùng nước			Thời gian KC-HT	Nhu cầu vốn các năm						Thiết kế kỹ thuật			Số đầu nối từ các công trình bên vững sau 2 năm hoạt động			Mô hình quản lý vận hành dự kiến			Ảnh hưởng đến đời sống				
				Đã xác định và đánh giá nguồn nước chưa ?	Nguồn nước	Chất lượng nguồn nước	Số xã/thôn/bản được cấp nước	Tên xã/thôn/bản được cấp nước	Đã có đánh giá nhu cầu dùng nước chưa? (Đã/Chưa)	Ước lượng nước tiêu thụ (m ³ /ngày)	Người dân có sẵn sàng chi trả cho đầu nối và sử dụng nước không?		Cộng	2016	2017	2018	2019	2020	Thiết kế kỹ thuật đã hoàn thành chưa?	Công suất thiết kế (m ³ /ngày)	Số đầu nối theo thiết kế	Dự kiến số đầu nối đạt được			2018	2019	2020		Mô hình QL VH	Dự kiến doanh thu tiền nước hàng tháng (VNĐ)	Dự kiến chi phí hàng tháng (VNĐ)	Các tác động có thể (hạn, lũ lụt...)
																						2017	2018	2019								
14	Cấp nước sinh hoạt Trung tâm xã Đạ Long	Đạ Long	Chưa	Nước ngầm		1	Xã Đạ	Đã		2018	11.225			11.225				500			500			475	TTNS tỉnh	14.250.000	4.000.000	Hạn hạn				
Huyện Lâm Hà												44.900	-	34.185	8.470	2.245	-	-	-	2.000	500	1.400	100	-	475	1.330	95	-	57.000.000	56.400.000	-	
15	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Phi Tô	Phi Tô	Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã Đạ	Đã		2017	11.225		11.225					500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
16	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Hà	Tân Hà	Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã Đạ	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
17	Cấp nước sinh hoạt xã Đạ Đờn	Đạ Đờn	Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã Đạ	Đã		2017	11.225		11.225					500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
18	Cấp nước sinh hoạt xã Phú Sơn	Phú Sơn	Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã Đạ	Đã		2018	6.735		6.735					300	300				285	TTNS tỉnh	8.550.000	10.000.000	Hạn hạn					
19	Cấp nước sinh hoạt cho 5 thôn	Phi Tô	Chưa	Nước ngầm		5	Thôn Đạ	Đã		2018	2.245		2.245					100	100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	400.000	Hạn hạn					
20	Cấp nước sinh hoạt cho 5 thôn	Mê Linh	Chưa	Nước ngầm		5	Thôn Đạ	Đã		2019	2.245			2.245				100		100			95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn					
Huyện Đức Trọng												51.640	-	23.470	19.695	8.475	-	-	-	2.300	600	1.100	600	-	570	1.615	-	-	65.550.000	61.999.999	-	
21	Cấp nước sinh hoạt xã Ninh Gia	Ninh Gia	Chưa	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2017	11.225		11.225					500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
22	Cấp nước sinh hoạt xã Đạ Loan	Đạ Loan	Chưa	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
23	Cấp nước sinh hoạt thôn 4	Phú Hội	Chưa	Nước mặt		1	thôn Đạ	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
24	Cấp nước sinh hoạt K'Lông Á	Hiệp An	Chưa	Nước mặt		1	thôn Đạ	Đã		2019	2.250			2.250				100		100			95	TTNS tỉnh	2.850.000	8.000.000	Hạn hạn					
25	Cấp nước sinh hoạt Tân Phú	Ninh Gia	Chưa	Nước ngầm		0	Thôn Đạ	Đã		2017	2.245		2.245					100	100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	3.999.999	Hạn hạn					
26	Cấp nước sinh hoạt Thiện Chi	Ninh Gia	Chưa	Nước ngầm		1	Thôn Đạ	Đã		2018-2019	11.225			5.000	6.225			500		500			475	TTNS tỉnh	14.250.000	4.000.000	Hạn hạn					
27	Cấp nước sinh hoạt Ninh Thiện	Ninh Gia	Chưa	Nước ngầm		1	Thôn Đạ	Đã		2018	2.245		2.245					100	100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn					
Huyện Di Linh												71.840	-	18.470	23.470	23.675	6.225	-	-	-	3.200	600	600	1.500	500	570	570	1.425	-	91.200.000	92.000.000	-
28	Cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Gia Hiệp, Tam Bó	Gia Hiệp, Tam Bó	Đã	Nước mặt		2	xã Đạ	Đã		2017	11.225		11.225					500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
29	Cấp nước sinh hoạt xã Gia Hiệp	Gia Hiệp	Chưa	Nước ngầm		4	Thôn Đạ	Đã		2017	2.245		2.245					100	100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn					
30	Cấp nước sinh hoạt Hòa Nam	Hòa Nam	Đã	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500	500				475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
31	Cấp nước sinh hoạt xã Hòa Trung	Hòa Trung	Đã	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2018-2019	11.225		5.000	6.225				500		500			475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
32	Cấp nước sinh hoạt 5 thôn	Tân Thượng	Chưa	Nước ngầm		5	Thôn Đạ	Đã		2017	2.245		2.245					100	100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn					
33	Cấp nước sinh hoạt xã Gung Rê	Gung Rê	Đã	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2018-2019	11.225		5.000	6.225				500		500			475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
34	Cấp nước sinh hoạt xã Tân Thượng	Tân Thượng	Đã	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2018-2019	11.225		5.000	6.225				500		500			475	TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn					
35	Cấp nước sinh hoạt Đ. T. Thượng	Đ. T. Thượng	Đã	Nước mặt		1	xã Đạ	Đã		2019-2020	11.225			5.000	6.225			500		500					TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn				
Huyện Bảo Lâm												15.715	-	2.245	6.735	6.735	-	-	-	700	100	300	300	-	95	285	285	-	19.950.000	24.000.000	-	
36	Cấp nước sinh hoạt xã Lộc Nam	Lộc Nam	Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã Đạ	Đã		2018	6.735		6.735					300	300				285	TTNS tỉnh	8.550.000	10.000.000	Hạn hạn					
37	Cấp nước sinh hoạt xã Lộc Phú	Lộc Phú	Chưa	Nước ngầm		2	xã Đạ	Đã		2017	2.245		2.245					100	100				95	TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn					

Luật Sư Phạm
 Tel: +84-8-3930 3279

TT	Tên Dự án	Địa điểm	Đối với công trình phục hồi: CT đã ngừng hoạt động bao lâu rồi?	Nguồn nước			Khu vực phục vụ		Nhu cầu dùng nước			Thời gian KC-HT	Nhu cầu vốn các năm					Thiết kế kỹ thuật			Số đầu nôi từ các công trình bên vững sau 2 năm hoạt động			Mô hình quản lý vận hành dự kiến			Ảnh hưởng môi trường						
				Đã xác định và đánh giá nguồn nước chưa?	Nguồn nước	Chất lượng nguồn nước	Số xã/thôn/bản được cấp nước	Tên xã/thôn/bản được cấp nước	Đã có đánh giá nhu cầu dùng nước chưa? (Đã/Chưa)	Ước lượng nước tiêu thụ (m3/ngày)	Người dân có sẵn sàng chi trả cho đầu nôi và sử dụng nước không?		Cộng	2016	2017	2018	2019	2020	Thiết kế kỹ thuật đã hoàn thành chưa?	Công suất thiết kế (m3/ngày)	Số đầu nôi theo thiết kế	2017	2018	2019	2020	2018		2019	2020	Mô hình QL VH	Dự kiến doanh thu tiền nước hàng tháng (VND)	Dự kiến chi phí hàng tháng (VND)	Các tác động có thể (hạn, lũ lụt...)
38	Cấp nước sinh hoạt xã Lộc Thanh	Lộc Thanh		Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2019	6.735				6.735			300			300			285	TTNS tỉnh	8.550.000	10.000.000	Hạn hạn				
	Huyện Đạ Huoai											22.472	-	16.247	6.225	-	-	-	1.001	501	500	-	-	476	475	-	-	28.528.500	28.000.000	-			
39	Cấp nước sinh hoạt xã Hà Lâm	Hà Lâm		Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã	Đã		2017	11.247		11.247					501	501				476		TTNS tỉnh	14.278.500	14.000.000	Hạn hạn				
40	Cấp nước sinh hoạt Madagui	Madagui		Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500		500			475		TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn				
	Huyện Đạ Tẻh											28.601	-	14.474	14.127	-	-	-	1.274	422	852	-	-	401	809	-	-	36.309.000	44.000.000	-			
41	Cấp nước sinh hoạt Đakala	Triệu Hải		Đã	Nước mặt	Khá	1	Thôn	Đã		2018	6.735			6.735				300		300			285		TTNS tỉnh	8.550.000	10.000.000	Hạn hạn				
42	Cấp nước sinh hoạt thôn 5b	An Nhơn		Chưa	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2017	1.616		1.616					72	72				68		TTNS tỉnh	2.052.000	4.000.000	Hạn hạn				
43	Cấp nước sinh hoạt thôn 4b	Đạ Kho		Chưa	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2017	1.167			1.167				52		52			49		TTNS tỉnh	1.482.000	4.000.000	Hạn hạn				
44	Cấp nước sinh hoạt xã An Nhơn	An Nhơn		Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500		500			475		TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000					
45	Cấp nước sinh hoạt xã Triệu Hải	Triệu Hải		Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2017	7.858		7.858					350	350				333		TTNS tỉnh	9.975.000	12.000.000					
	Huyện Cát Tiên											26.088	-	12.698	12.022	1.368	-	-	1.162	432	580	150	-	410	551	143	-	33.117.000	35.000.000	-			
46	Cấp nước sinh hoạt xã	Tư Nghĩa		Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2017	8.980		8.980					400	400				380		TTNS tỉnh	11.400.000	12.000.000					
47	Cấp nước sinh hoạt xã Phước Cát 1	Phước Cát 1		Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2017-2018	5.613		3.000	2.613				250		250			238		TTNS tỉnh	7.125.000	1.000.000					
48	Cấp nước sinh hoạt xã Phước Cát 2	Phước Cát 2		Đã	Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2018-2019	3.368			2.000	1.368			150		150			143		TTNS tỉnh	4.275.000	4.000.000					
49	Cấp nước sinh hoạt xã Gia Viễn	Gia Viễn		Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã	Đã		2018	6.735			6.735				300		300			285		TTNS tỉnh	8.550.000	10.000.000	Hạn hạn				
50	Cấp nước sinh hoạt thôn Bê Đê	Đông Nai Thượng		Chưa	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2017	718		718					32	32				30		TTNS tỉnh	912.000	4.000.000	Hạn hạn				
51	Cấp nước sinh hoạt thôn Bì Nao	Đông Nai Thượng		Chưa	Nước ngầm		1	Thôn	Đã		2017	674			674				30		30			29		TTNS tỉnh	855.000	4.000.000	Hạn hạn				
	TP. Bảo Lộc											26.940	-	18.470	8.470	-	-	-	1.200	600	600	-	-	570	570	-	-	34.200.000	36.000.000	-			
52	Cấp nước sinh hoạt xã Lộc Tân	Lộc Tân		Đã	Nước mặt	Khá	1	Xã	Đã		2017	11.225		11.225					500	500				475		TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn				
53	Cấp nước sinh hoạt thôn 3, 4	Đại Lào		Chưa	Nước ngầm		2	Thôn	Đã		2017	2.245		2.245					100	100				95		TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn				
54	Cấp nước sinh hoạt	Lộc Châu		Chưa	Nước ngầm		2	Thôn	Đã		2017	2.245			2.245				100		100			95		TTNS tỉnh	2.850.000	4.000.000	Hạn hạn				
55	Cấp nước sinh hoạt xã Đại Lào	Đại Lào			Nước mặt	Khá	1	xã	Đã		2017-2018	11.225		5.000	6.225				500		500			475		TTNS tỉnh	14.250.000	14.000.000	Hạn hạn				

Luật Sư Phan Văn Khải
 Tel: 84-8-3930 3279

PHỤ LỤC IV - CHƯƠNG TRÌNH HỌC CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

Kiểm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh



TT	Huyện/Thành Phố	Số công trình/trường học					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
		TRƯỜNG HỌC											
I	H. Bảo Lâm	5				5		1.566,3				1.566,3	
1	Xã Lộc Lâm	2				2		626,5				626,5	
2	Xã Lộc Phú	1				1		313,3				313,3	
3	Xã Tân Lạc	2				2		626,5				626,5	
II	H. Cát Tiên	5					5	1.565,4				-	1.565,4
1	Xã ĐN Thượng	1					1	313,3					313,3
2	Xã Đức Phổ	1					1	313,3					313,3
3	Xã Gia Viễn	2					2	626,5					626,5
4	Xã Tiên Hoàng	1					1	312,3					312,3
III	H. Di Linh	12		5		2	5	3.759,0		1.566,2		626,5	1.566,3
1	Xã Gia Bắc	2					2	626,5					626,5
2	Xã Hòa Bắc	2					2	626,5				626,5	
3	Xã Hòa Ninh	3		3				939,7		939,7			
4	Xã Hòa Trung	2		2				626,5		626,5			
5	Xã Sơn Điền	2					2	626,5					626,5
6	Xã Tam Bô	1					1	313,3					313,3
IV	H. Đạ Huoai	6					6	1.879,6				1.879,6	-
1	Xã Đạ M'ri	1					1	313,3				313,3	
2	Xã Đạ Oai	1					1	313,3				313,3	
3	Xã Hà Lâm	2					2	626,5				626,5	
4	Xã Phước Lộc	2					2	626,5				626,5	
V	H. Đạ Tẻh	5					5	1.566,4				1.566,4	-
1	Xã An Nhơn	2					2	626,5				626,5	
2	Xã Đạ Lây	2					2	626,6				626,6	
3	Xã Quảng Trị	1					1	313,3				313,3	
VI	H. Đam Rông	12			12			3.759,0			3.759,0	-	-
1	Xã Đạ Rsal	3			3			939,7			939,7		
2	Xã Đạ Tông	3			3			939,7			939,7		

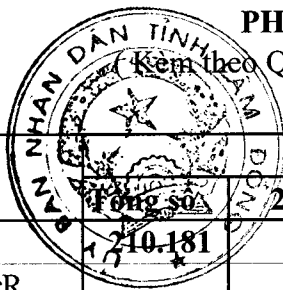
TT	Huyện/Xã/Trường	TRƯỜNG HỌC											
		Số công trình/trường học					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
3	Xã Liêng S'rônH	1			1			313,3			313,3		
4	Xã Phi Liêng	2			2			626,6			626,6		
5	Xã Rô Men	3			3			939,7			939,7		
VII	H. Đơn Dương	12	0	12				3.758,8	-	3.758,8		-	-
1	Xã Đa Ròn	3		3				939,7		939,7			
2	Xã Lạc Lâm	3		3				939,7		939,7			
3	Xã Lạc Xuân	3		3				939,7		939,7			
4	Xã Tu Tra	3		3				939,7		939,7			
VIII	H. Đức Trọng	11		3	6	2		3.446,3		939,9	1.879,8	626,6	-
1	Xã Hiệp An	2				2		626,6				626,6	
2	Xã Hiệp Thành	2		2				626,6		626,6			
3	Xã Liên Hiệp	1		1				313,3		313,3			
4	Xã Ninh Gia	2			2			626,6			626,6		
5	Xã N'Thol Hạ	2			2			626,6			626,6		
6	Xã Đa Quyn	2			2			626,6			626,6		
IX	H. Lạc Dương	7		3	4			2.193		939,9	1.253	-	-
1	Xã Đa Nhim	1		1				313,3		313,3			
2	Xã Đa Sar	2		2				626,6		626,6			
3	Xã Đưng KNó	2			2			626,6			626,6		
4	Xã Lát	2			2			626,6			626,6		
X	H. Lâm Hà	11			4	7		3.446,1			1.253,2	2.192,9	-
1	Xã Liên Hà	3				3		939,7				939,7	
2	Xã Mê Linh	2				2		626,6				626,6	
3	Xã Phú Sơn	2				2		626,6				626,6	
4	Xã Tân Thành	2			2			626,6			626,6		
5	Xã Tân Văn	2			2			626,6			626,6		
	TỔNG CỘNG	86	0	23	26	27	10	26.940,0	-	7.204,8	8.145,2	8.458,3	3.131,7

PHỤ LỤC VI SỐ TRẠM Y TẾ CÓ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ NHÀ VỆ SINH CẦN XÂY MỚI/CẢI TẠO 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 7 /2017 của UBND tỉnh)



TT	Huyện/Thành phố/Trạm Y tế	TRẠM Y TẾ											
		Số công trình/trạm Y tế					Vốn đầu tư (triệu đồng)						
		Tổng	Ước TH 2016	2017	2018	2019	2020	Tổng	2016	2017	2018	2019	2020
I	Huyện Cát Tiên	1	-	1	-	-	-	269,4	-	269,4	-	-	-
	1. Phước Cát 1	-	-	1	-	-	-	269,4	-	269,4	-	-	-
II	Huyện Đạ Tẻh	2	-	-	-	2	-	538,8	-	-	538,8	-	-
	2. Đạ Lây	1	-	-	-	1	-	269,4	-	-	269,4	-	-
	3. Quảng Trị	1	-	-	-	1	-	269,4	-	-	269,4	-	-
III	Huyện Đạ Huoai	1	-	1	-	-	-	269,4	-	269,4	-	-	-
	4. Phước lộc	1	-	1	-	-	-	269,4	-	269,4	-	-	-
IV	Huyện Đức Trọng	1	-	-	-	1	-	269,4	-	-	-	269,4	-
	5. Đạ Quin	1	-	-	-	1	-	269,4	-	-	-	269,4	-
V	Huyện Lâm Hà	1	-	-	-	1	-	269,4	-	-	-	269,4	-
	6. Phi Tô	1	-	-	-	1	-	269,4	-	-	-	269,4	-
VI	Huyện Đam Rông	2	-	-	1	-	1	538,8	-	-	269,4	-	269,4
	7. Đạ Tông	1	-	-	1	-	-	269,4	-	-	269,4	-	-
	8. Đạ Long	1	-	-	-	-	1	269,4	-	-	-	-	269,4
VII	Huyện Lạc Dương	1	-	1	-	-	-	269,4	-	269,4	-	-	-
	9. Đạ Nhim	1	-	1	-	-	-	269,4	-	269,4	-	-	-
VIII	TP. Bảo Lộc	1	-	-	-	-	1	269,4	-	-	-	-	269,4
	10. Đại Lào	1	-	-	-	-	1	269,4	-	-	-	-	269,4
	Tổng cộng	10	-	3	1	4	2	2.694,0	-	808,2	808,2	538,8	538,8



PHỤ LỤC VII: TỔNG HỢP KINH PHÍ CỦA CHƯƠNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 479 /QĐ-UBND ngày 09 / 3 /2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Tổng số vốn thực hiện						Vốn Ngân hàng Thế giới (WB)					
	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số	2016	2017	2018	2019	2020	
A. Phân theo nguồn vốn	210.181	760	81.297	68.384	42.109	17.631	192.162	733	74.297	62.980	37.965	16.187
1 Vốn WB Chương trình PforR												
2 Vốn WB Chương trình SupRSWS	192.162	733	74.297	62.980	37.965	16.187	192.162	733	74.297	62.980	37.965	16.187
3 Ngân sách Trung ương												
4 Ngân sách địa phương	18.019	27	7.000	5.404	4.144	1.444						
B. Phân theo Hợp phần	210.181	760	81.297	68.384	42.109	17.631	192.162	733	74.297	62.980	37.965	16.187
I Hợp phần 1: Cấp nước nông thôn	196.562	-	77.804	64.776	39.150	14.832	179.600	-	71.017	59.592	35.326	13.685
1 Tiêu Hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	169.622	-	70.599	56.631	30.692	11.700	152.660		63.812	51.446	26.868	10.553
2 vệ sinh cho trường học	26.940	-	7.205	8.145	8.458	3.132	26.940		7.205	8.145	8.458	3.132
II Hợp phần 2: Vệ sinh nông thôn	5.388	-	1.593	1.708	1.099	988	5.388	-	1.593	1.708	1.099	988
1 Tiêu Hợp phần 1: Hỗ trợ xây dựng	2.694		785	900	560	449	2.694		785	900	560	449
2 Tiêu Hợp phần 2: Cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế	2.694	-	808	808	539	539	2.694		808	808	539	539
III Hợp phần 3: Nâng cao năng lực	8.231	760	1.900	1.900	1.860	1.811	7.174	733	1.687	1.680	1.540	1.514
1 Ngành Y tế	4.305	700	910	910	890	895	3.803	533	837	830	790	793
Tập huấn	1.850	330	390	390	370	370	1.600	273	347	340	320	320
Truyền thông, BCC	1.850	370	370	370	370	370	1.600	260	340	340	320	320
Kiểm tra, giám sát	605		150	150	150	155	603		150	150	150	153
2 Ngành Nông nghiệp	2.492	60	620	620	620	572	2.201	60	580	580	500	481
Truyền thông	2.000	60	500	500	500	440	1.800	60	480	480	400	380
Kiểm tra, giám sát	492		120	120	120	132	401		100	100	100	101
3 Ngành GDĐT	1.434	-	370	370	350	344	1.170	140	270	270	250	240
Truyền thông	1.000		250	250	250	250	740	140	150	150	150	150
Giám sát đánh giá	434		120	120	100	94	430		120	120	100	90